

Chơn Thành, ngày 11 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**THỰC HIỆN NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM**  
**VÀ DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2023**

Trên cơ sở kết quả thực tế công tác thu ngân sách trên địa bàn thị xã trong những tháng đầu năm 2023 và căn cứ nhiệm vụ năm 2023, UBND thị xã báo cáo thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 và dự kiến điều chỉnh dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023, cụ thể như sau:

**I. THỰC HIỆN NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM**

**1. Về thu ngân sách:**

Tổng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn theo nhiệm vụ được giao: Thực hiện 266 tỷ 657 triệu đồng, đạt 31,9% dự toán tỉnh giao và đạt 30,2% dự toán HĐND thị xã thông qua, bằng 80,9% so với cùng kỳ năm 2022, được thể hiện qua các khoản thu như sau:

*Có 06/10 khoản thu thực hiện đạt trên 40% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm, bao gồm:*

- Thu từ công thương nghiệp-ngoài quốc doanh: Thực hiện 67 tỷ 203 triệu đồng, đạt 41,2% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua.
- Thuế thu nhập cá nhân: Thực hiện 33 tỷ 788 triệu đồng, đạt 41,3% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua.
- Thu phí, lệ phí: Thực hiện 6 tỷ 825 triệu đồng, đạt 72,6% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua.
- Thu sử dụng đất phi nông nghiệp: Thực hiện 1 tỷ 624 triệu đồng, đạt 91,4% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua.
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Thực hiện 11 tỷ 167 triệu đồng, tăng gần 03 lần so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua.
- Thu khác ngân sách: Thực hiện 31 tỷ 257 triệu đồng, đạt 142,1% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua.

*Có 04/10 khoản thu thực hiện dưới 40% dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm, bao gồm:*

- + Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: Thực hiện 1 tỷ 051 triệu đồng, đạt 30% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua
- + Lệ phí trước bạ: Thực hiện 26 tỷ 886 triệu đồng, đạt 22,4% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua.

+ Thu tiền sử dụng đất: Thực hiện 76 tỷ 576 triệu đồng, đạt 19,1% dự toán tỉnh giao và đạt 17,1% dự toán HĐND thị xã thông qua.

+ Thu tiền thuê đất: Thực hiện 9 tỷ 309 triệu đồng, đạt 30,5% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua.

## **2. Về chi ngân sách:**

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 6 tháng đầu năm là 232 tỷ 317 triệu đồng, đạt 28,7% so với dự toán tỉnh giao và đạt 27,7% dự toán HĐND thị xã thông qua, bằng 64,1% so với cùng kỳ năm 2022, thể hiện qua một số chỉ tiêu chi lớn như sau:

### **2.1. Chi đầu tư phát triển:**

Chi giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản 6 tháng đầu năm là 71 tỷ 289 triệu đồng, đạt 17,9% dự toán tỉnh giao và đạt 16,8% dự toán HĐND thị xã thông qua, bằng 86,6% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân giải ngân đạt thấp so với dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm là do số thu tiền sử dụng đất đạt thấp kéo theo giải ngân đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất thấp.

### **2.2. Chi thường xuyên:**

Thực hiện 156 tỷ 771 triệu đồng, đạt 39,7% dự toán tỉnh giao và đạt 39,8% dự toán HĐND thị xã thông qua, bằng 94,5% so với cùng kỳ năm 2022, thể hiện qua các khoản chi đạt kết quả như sau:

*Có 05/11 khoản chi thực hiện đạt trên 50% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua, gồm:*

+ Chi sự nghiệp Y tế: Thực hiện 14 tỷ 558 triệu đồng, đạt 52,8% dự toán tỉnh giao và đạt 52,5% dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm.

+ Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin: Thực hiện 4 tỷ 18 triệu đồng, đạt 174,7% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm. Nguyên nhân chi tăng cao do tăng chi tuyên truyền, trang trí, văn nghệ chào mừng, chương trình nghệ thuật biểu diễn lưu động, chào mừng 20 năm ngày công bố thành lập huyện Chơn Thành (02/5/2003-02/5/2023).

+ Chi đảm bảo xã hội : Thực hiện 7 tỷ 979 triệu đồng, đạt 58% dự toán tỉnh giao và đạt 57,8% dự toán HĐND thị xã thông qua.

+ Chi quản lý hành chính: Thực hiện 40 tỷ 431 triệu đồng, đạt 60,7% dự toán tỉnh giao và 49,5% dự toán HĐND thị xã thông qua.

+ Chi an ninh-quốc phòng: Thực hiện 12 tỷ 390 triệu đồng, đạt 96,2% dự toán tỉnh giao và đạt 55% dự toán HĐND thị xã thông qua.

*Có 06/11 khoản chi thực hiện đạt dưới 50% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm, gồm:*

+ Chi sự nghiệp kinh tế: Thực hiện 10 tỷ 64 triệu đồng, đạt 9,5% dự toán tỉnh giao và đạt 12,7% dự toán HĐND thị xã thông qua.

+ Chi sự nghiệp môi trường: Thực hiện 114 triệu đồng, đạt 2,3% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua.

+ Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Thực hiện 65 tỷ 888 triệu đồng, đạt 42% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm.

+ Chi thể dục - thể thao: Thực hiện 565 triệu đồng, đạt 45% dự toán HĐND thị xã thông qua.

+ Chi phát thanh - truyền hình: Thực hiện 514 triệu đồng, đạt 36,7% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua.

+ Chi khác ngân sách: Thực hiện 250 triệu đồng, đạt 16,1% dự toán tỉnh giao và đạt 13% dự toán HĐND thị xã thông qua.

## **II. DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2023:**

### **1. Về thu ngân sách:**

Tổng thu ngân sách dự kiến điều chỉnh là 942 tỷ đồng, tăng 12,7% dự kiến dự toán điều chỉnh tỉnh giao và tăng 6,6% dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm (số tuyệt đối tăng so với dự toán thị xã giao đầu năm 58 tỷ đồng), bằng 118,5% so với số thực hiện năm 2022, thể hiện qua các khoản thu như sau:

Có 02/11 khoản thu bằng dự kiến dự toán điều chỉnh tỉnh giao và điều chỉnh giảm so với dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm, gồm:

+ Thuế thu nhập cá nhân: 68 tỷ 823 triệu đồng, giảm 13 tỷ so với dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm.

+ Thu phí, lệ phí: 8 tỷ 400 triệu đồng, giảm 1 tỷ so với dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm.

Có 05/11 khoản thu không thực hiện điều chỉnh so với dự kiến dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm, gồm:

+ Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 3 tỷ 500 triệu đồng, bằng 100% dự toán đầu năm.

+ Thu từ công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 163 tỷ đồng, bằng 100% dự toán đầu năm.

+ Lệ phí trước bạ: 120 tỷ đồng, bằng 100% dự toán đầu năm.

+ Thu sử dụng đất phi nông nghiệp: 1 tỷ 777 triệu đồng, bằng 100% dự toán đầu năm.

+ Thu tiền thuê đất: 30 tỷ 500 triệu đồng, bằng 100% dự toán đầu năm.

Có 03/11 khoản thu điều chỉnh tăng so với dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm, bao gồm:

+ Thu tiền sử dụng đất: 497 tỷ đồng, tăng 49 tỷ đồng so với dự toán đầu năm.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 12 tỷ đồng, tăng 8 tỷ đồng so với dự toán đầu năm.

+ Thu khác ngân sách: 36 tỷ đồng, tăng 14 tỷ đồng so với dự toán đầu năm.

Có 01/11 khoản thu phát sinh không giao dự toán từ đầu năm là: thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 954 triệu đồng

## **2. Về chi ngân sách:**

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 dự kiến điều chỉnh là 1.067 tỷ 500 triệu đồng, tăng 27,5% dự kiến dự toán điều chỉnh tĩnh giao và tăng 25,6% dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm, bằng 104,1% so với năm 2022 (số tuyệt đối tăng so với dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm 230 tỷ 103 triệu đồng), thể hiện qua một số chi tiêu chi lớn như sau:

**2.1. Chi đầu tư phát triển:** 539 tỷ 684 triệu đồng, tăng 35,8% dự kiến dự toán điều chỉnh tĩnh giao và tăng 27% dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm, tăng 20,2% so với số thực hiện năm 2022, cụ thể:

- Vốn theo phân cấp: 25 tỷ đồng, bằng 100% dự toán đầu năm.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 429 tỷ 400 triệu đồng, tăng 29 tỷ 400 triệu đồng so với dự toán đầu năm.

- Bổ sung nguồn chi đầu tư từ nguồn tăng thu cân đối năm 2022: 18 tỷ 765 triệu đồng.

- Bổ sung nguồn chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách năm 2022: 20 tỷ 519 triệu đồng.

- Bổ sung nguồn chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên: 46 tỷ đồng.

**2.2. Chi thường xuyên:** 380 tỷ 533 triệu đồng, bằng 96,6% dự kiến dự toán điều chỉnh tĩnh giao và bằng 89% dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm, bằng 99,8% so với số thực hiện năm 2022.

### **\* Chi tiết các nội dung điều chỉnh chi như sau:**

- Sự nghiệp kinh tế: 48 tỷ 467 triệu đồng, bằng 61% dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm. Nguyên nhân giảm chi là do chi bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB sau khi đã dự kiến cân đối tất cả các khoản chi phát sinh.

- Sự nghiệp giáo dục đào tạo: 149 tỷ 075 triệu đồng, bằng 95,1% dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm. Nguyên nhân giảm là do chi bổ sung nguồn chi đầu tư công để sửa chữa, nâng cấp lớn một số trường học xuống cấp sau khi đã dự kiến cân đối tất cả các khoản chi phát sinh.

- Sự nghiệp văn hoá - thông tin: 6 tỷ 931 triệu đồng, tăng 03 lần so với dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm. Nguyên nhân tăng chi là chi trang trí tết và tuyên truyền, trang trí, văn nghệ chào mừng, chương trình nghệ thuật biểu diễn lưu động, chào mừng 20 năm ngày công bố thành lập huyện Chơn Thành (02/5/2003-02/5/2023) và kinh phí thực hiện chuyến đổi số năm 2023.

- Bảo đảm xã hội: 14 tỷ 782 triệu đồng, tăng 7,1% so với dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm. Nguyên nhân tăng chi là do tăng chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Quản lý nhà nước: 97 tỷ 684 triệu đồng, tăng 32,2% dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm. Nguyên nhân tăng chi là do tăng chi hỗ trợ Tết Nguyên đán Quý Mão, kinh phí tổ chức đại hội các đơn vị, chi tăng lương, trợ cấp thôi việc và chi mua sắm một số trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị, các xã, phường và thực hiện một số nhiệm vụ theo chỉ đạo của cấp trên.

- An ninh - quốc phòng: 26 tỷ 993 triệu đồng, tăng 19,9% dự toán HĐND thị xã thông qua. Nguyên nhân tăng chi là do tăng các khoản chi diễn tập phòng thủ dân sự, diễn tập phòng cháy chữa cháy, tăng chi hỗ trợ Tết Nguyên đán Quý Mão, chi huấn luyện, phụ cấp lực lượng dân quân tự vệ...

2.3. Chi các chương trình mục tiêu năm trước chuyển sang: 4 tỷ 263 triệu đồng

2.4. Chi chuyển nguồn năm trước sang: 9 tỷ 956 triệu đồng

2.5. Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương: 107 tỷ 205 triệu đồng để thực hiện chi tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2023 theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ.

2.6. Chi nộp trả ngân sách cấp trên theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước: 4 tỷ 839 triệu đồng (ngân sách xã nộp trả ngân sách thị xã)

### **3. Cân đối ngân sách:**

- Số thu ngân sách địa phương được hưởng: 775 tỷ 834 triệu đồng.

- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 132 triệu 243 triệu đồng.

+ *Bổ sung cân đối: 108 tỷ 243 triệu đồng.*

+ *Bổ sung có mục tiêu: 24 tỷ đồng.*

- Thu chuyển nguồn năm trước: 129 tỷ 819 triệu đồng.

- Thu kết dư ngân sách năm 2022: 29 tỷ 604 triệu đồng.

Tổng các nguồn thu ngân sách là 1.067 tỷ 500 triệu đồng, cân đối với tổng chi là 1.067 tỷ 500 triệu đồng. Như vậy, ngân sách của địa phương năm 2023 dự kiến cân bằng thu - chi. (*Chi tiết theo các phụ lục kèm theo*)

## **III. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023**

Trước tình hình kinh tế trong nước diễn biến phức tạp, tình hình lạm phát và suy thoái kinh tế ảnh hưởng đã tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội; thị trường bất động sản trầm lắng, cộng thêm việc triển khai các chính sách thuế mới theo hướng miễn, giảm nghĩa vụ thu nộp đối với NSNN nhằm tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ sản xuất kinh doanh đã tác động rất lớn đến nguồn thu ngân sách. Do đó, để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2023 của thị xã, các cấp, các ngành, các đơn vị phòng ban, UBND các xã-phường cần thực hiện nghiêm các giải pháp như sau:

1. Tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính

phủ, cũng như Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023.

2. Tổ chức thực hiện tốt Luật NSNN, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung; Luật phòng chống tham nhũng; Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí và các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

3. Quản lý, khai thác tốt các nguồn thu thuế, chống thất thu và có giải pháp xử lý hiệu quả tình trạng nợ đọng thuế, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo chống thất và xử lý nợ đọng thu thuế. Tập trung thực hiện quyết liệt, hiệu quả đối với kế hoạch công tác đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023, cũng như tháo gỡ các khó khăn, điểm nghẽn liên quan đến thực hiện các dự án đầu tư để các nhà đầu tư nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước, nhất là sớm hoàn thành điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Chơn Thành, quy hoạch phân khu các phường...; hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thành các thủ tục để phê duyệt quy hoạch các dự án.

4. Tổ chức điều hành chi NSNN năm 2023 theo đúng dự toán được giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Các xã, phường chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đã được giao để thực hiện chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn. Trường hợp, ngân sách địa phương đã sử dụng quá 50% nguồn dự phòng ngân sách để thực hiện cho các nhiệm vụ chi phòng, chống dịch nhưng vẫn chưa đảm bảo nguồn thì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thị xã xem xét, quyết định. Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thị xã (qua phòng Tài chính - KH) về tình hình chi phòng, chống dịch trên địa bàn để tổng hợp báo cáo Sở Tài chính theo đúng quy định.

5. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành quản lý ngân sách nhà nước và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước (nếu có).

6. UBND các xã, phường phải chủ động phối hợp với Chi cục Thuế theo dõi sát sao tình hình thu thuế trên địa bàn để có giải pháp phối hợp thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách hiệu quả và bảo đảm nguồn thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách. Sắp xếp nhiệm vụ chi hợp lý, trong phạm vi dự toán được giao và đúng chế độ quy định, ưu tiên thanh toán chế độ tiền lương và các khoản có tính chất lương, các chính sách an sinh xã hội, thực hiện nghiêm túc việc tiết kiệm chi ngân sách, chống thất thoát, lãng phí trong việc sử dụng ngân sách.

Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo Hội đồng nhân dân thị xã xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận: *Đà*

- Sở Tài chính
- TT, Thị ủy, TT, HĐND thị xã;
- CT, các PCT, UBND thị xã;
- Các vị Đại biểu HĐND thị xã;
- KBNN thị xã, Chi cục Thuế;
- Phòng ban chuyên môn;
- UBND các xã, phường;
- LĐ VP, CV các khối;
- Lưu: VT, phòng TC-KH.



*Hà Duy Đạt*  
**Hà Duy Đạt**

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ DỰ KIẾN DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 198 /BC-UBND ngày 11 /7/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Chơn Thành)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số tự	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán đầu năm 2023		Thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán điều chỉnh năm 2023		So Sánh tỷ lệ (%)				
			Tỉnh giao	HĐND huyện thông qua		Tỉnh giao	HĐND huyện thông qua					
A	B	I	2	3	4	5	6	4/1	4/2	4/3	6/3	6/5
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>794.671</b>	<b>836.000</b>	<b>884.000</b>	<b>266.657</b>	<b>836.000</b>	<b>942.000</b>	<b>33,6</b>	<b>31,9</b>	<b>30,2</b>	<b>106,6</b>	<b>112,7</b>
1	<b>Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương</b>	<b>67</b>										
-	Thuế GTGT											
-	Thuế TNDN	<b>67</b>										
2	<b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương</b>	<b>4.598</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>	<b>1.051</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>	<b>22,9</b>	<b>30,0</b>	<b>30,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
-	Thuế GTGT	<b>2.443</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>630</b>	<b>2.970</b>	<b>2.970</b>	<b>25,8</b>	<b>31,5</b>	<b>31,5</b>	<b>148,5</b>	<b>100,0</b>
-	Thuế TNDN	<b>2.155</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>421</b>	<b>530</b>	<b>530</b>	<b>19,5</b>	<b>28,1</b>	<b>28,1</b>	<b>35,3</b>	<b>100,0</b>
3	<b>Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>853</b>			<b>954</b>		<b>1.000</b>	<b>111,8</b>				
-	Thuế GTGT	<b>812</b>			<b>944</b>		<b>990</b>	<b>116,3</b>				
-	Thuế TNDN	<b>41</b>			<b>10</b>		<b>10</b>	<b>24,4</b>				
4	<b>Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh</b>	<b>149.220</b>	<b>163.000</b>	<b>163.000</b>	<b>67.203</b>	<b>163.000</b>	<b>163.000</b>	<b>45,0</b>	<b>41,2</b>	<b>41,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
-	Thuế GTGT	<b>132.605</b>	<b>152.133</b>	<b>152.133</b>	<b>59.090</b>	<b>155.750</b>	<b>152.133</b>	<b>44,6</b>	<b>38,8</b>	<b>38,8</b>	<b>100,0</b>	<b>97,7</b>
-	Thuế TNDN	<b>15.534</b>	<b>8.867</b>	<b>8.867</b>	<b>7.705</b>	<b>5.300</b>	<b>8.867</b>	<b>49,6</b>	<b>86,9</b>	<b>86,9</b>	<b>100,0</b>	<b>167,3</b>
-	Thuế Tài nguyên	<b>775</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>275</b>	<b>1.350</b>	<b>1.400</b>	<b>35,5</b>	<b>19,6</b>	<b>19,6</b>	<b>100,0</b>	<b>103,7</b>
-	Thuế TTDB hàng hóa, dịch vụ trong nước	<b>306</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>133</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>43,5</b>	<b>22,2</b>	<b>22,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
-	Thu khác ngoài quốc doanh											
5	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>121.531</b>	<b>120.000</b>	<b>120.000</b>	<b>26.886</b>	<b>120.000</b>	<b>120.000</b>	<b>22,1</b>	<b>22,4</b>	<b>22,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
6	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.981</b>	<b>1.777</b>	<b>1.777</b>	<b>1.624</b>	<b>1.777</b>	<b>1.777</b>	<b>82,0</b>	<b>91,4</b>	<b>91,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
7	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>118.799</b>	<b>81.823</b>	<b>81.823</b>	<b>33.788</b>	<b>68.823</b>	<b>68.823</b>	<b>28,4</b>	<b>41,3</b>	<b>41,3</b>	<b>84,1</b>	<b>100,0</b>
8	<b>Thu phí - lệ phí</b>	<b>10.981</b>	<b>9.400</b>	<b>9.400</b>	<b>6.825</b>	<b>8.400</b>	<b>8.400</b>	<b>62,2</b>	<b>72,6</b>	<b>72,6</b>	<b>89,4</b>	<b>100,0</b>
9	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>296.500</b>	<b>400.000</b>	<b>448.000</b>	<b>76.576</b>	<b>400.000</b>	<b>497.000</b>	<b>25,8</b>	<b>19,1</b>	<b>17,1</b>	<b>110,9</b>	<b>124,3</b>
-	Tiền sử dụng đất từ dự án		<b>350.000</b>	<b>350.000</b>		<b>350.000</b>	<b>350.000</b>				<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

**BIỂU CÂN ĐỐI DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số: 198 /BC-UBND ngày 11/7/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Chơn Thành)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022	Dự toán đầu năm 2023		Dự toán điều chỉnh năm 2023		So sánh (%)	
			Tỉnh giao	HĐND thị xã thông qua	Tỉnh giao	HĐND thị xã thông qua		
A	B	1	2	3	4	5	6=5/4	7=5/3
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>794.671</b>	<b>836.000</b>	<b>884.000</b>	<b>836.000</b>	<b>942.000</b>	<b>112,7</b>	<b>106,6</b>
1	Thu nội địa	794.671	836.000	884.000	836.000	942.000	112,7	106,6
2	Thu từ dầu thô							
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu							
4	Thu viện trợ không hoàn lại							
<b>II</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.054.837</b>	<b>808.597</b>	<b>837.397</b>	<b>849.877</b>	<b>1.067.500</b>	<b>125,6</b>	<b>127,5</b>
1	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>543.076</b>	<b>705.934</b>	<b>734.734</b>	<b>717.634</b>	<b>775.834</b>	<b>108,1</b>	<b>105,6</b>
-	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	524.004	684.757	713.557	683.457	741.657	108,5	103,9
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	19.072	21.177	21.177	34.177	34.177	100,0	161,4
2	<b>Thu bù sung ngân sách cấp trên</b>	<b>130.502</b>	<b>102.663</b>	<b>102.663</b>	<b>132.243</b>	<b>132.243</b>	<b>100,0</b>	<b>128,8</b>
-	Thu bù sung cân đối ngân sách	56.959	18.486	18.486	108.243	108.243	100,0	585,5
-	Thu bù sung có mục tiêu	73.543	84.177	84.177	24.000	24.000	100,0	28,5
-	Vốn chương trình mục tiêu NTM							
3	<b>Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang</b>	<b>191.815</b>				<b>129.819</b>		
4	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	<b>186.598</b>				<b>29.604</b>		
5	<b>Thu nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>2.846</b>						
<b>III</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.025.233</b>	<b>808.597</b>	<b>837.397</b>	<b>849.877</b>	<b>1.067.500</b>	<b>125,6</b>	<b>127,5</b>
-	Chi ngân sách thị xã	671.839		759.947		887.895		116,8
-	Chi ngân sách xã, phường	353.394		77.450		179.605		231,9
<b>IV</b>	<b>CÂN ĐỐI THU - CHI NSDP (II-III)</b>	<b>29.604</b>				<b>0</b>		

Số tự	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán đầu năm 2023		Thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán điều chỉnh năm 2023		So Sánh tỷ lệ (%)				
			Tỉnh giao	HĐND huyện thông qua		Tỉnh giao	HĐND huyện thông qua					
A	B	I	2	3	4	5	6	4/1	4/2	4/3	6/3	6/5
-	Tiền sử dụng đất phân cấp cấp huyện		50.000	98.000	76.576	50.000	147.000		153,2	78,1	150,0	294,0
10	Thu tiền thuê đất	55.150	30.500	30.500	9.309	30.500	30.500	16,9	30,5	30,5	100,0	100,0
11	Thu cấp tiền khai thác khoáng sản	4.786	4.000	4.000	11.167	4.000	12.000	233,3	279,2	279,2	300,0	300,0
12	Thu khác ngân sách	30.205	22.000	22.000	31.274	36.000	36.000	103,5	142,2	142,2	163,6	100,0
	T.tổ: Thu phạt ATGT	15.766	12.000	12.000	7.444	12.000	12.000	47,2	62,0	62,0	100,0	100,0

## DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOÀN THỊ XÃ NĂM 2023 (Kèm theo Báo cáo số 198 /BC-UBND ngày 11/7/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Chơn Thành)

Đơn vị tính: triệu đồng

**BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023  
VÀ DỰ KIẾN DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số: 198 /BC-UBND ngày 11 /7/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Chợ Thành)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Các khoản chi	Thực hiện năm 2022	Dự toán đầu năm 2023		Thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán điều chỉnh năm 2023		So sánh (%)				
			Tỉnh giao	HĐND thị xã thông qua		Tỉnh giao	HĐND thị xã thông qua					
A	B	I	2	3	4	5	6	4/1	4/2	4/3	6/3	6/5
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.025.233</b>	<b>812.860</b>	<b>830.642</b>	<b>232.317</b>	<b>849.877</b>	<b>1.067.500</b>	<b>22,7</b>	<b>28,6</b>	<b>28,0</b>	<b>128,5</b>	<b>125,6</b>
A	<b>CHI CÂN ĐOÎ NS</b>	<b>1.025.233</b>	<b>812.860</b>	<b>830.642</b>	<b>232.317</b>	<b>849.877</b>	<b>1.067.500</b>	<b>22,7</b>	<b>28,6</b>	<b>28,0</b>	<b>128,5</b>	<b>125,6</b>
I	<b>CHI ĐẦU TƯ XDCB</b>	<b>448.970</b>	<b>397.400</b>	<b>425.000</b>	<b>71.289</b>	<b>397.400</b>	<b>539.684</b>	<b>15,9</b>	<b>17,9</b>	<b>16,8</b>	<b>127,0</b>	<b>135,8</b>
-	Vốn theo phân cấp	20.262	25.000	25.000	16.094	25.000	25.000		64,4	64,4	100,0	100,0
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	176.925	372.400	400.000	55.195	372.400	429.400		14,8	13,8	107,4	115,3
-	Nguồn 30% tăng thu cân đối	247.283					18.765					
-	Nguồn kết dư ngân sách năm 2022						20.519					
-	Chi từ chương trình mục tiêu tính cấp	4.500										
-	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên						46.000					
II	<b>CHI THUỐNG XUYÊN</b>	<b>381.359</b>	<b>395.342</b>	<b>386.034</b>	<b>156.771</b>	<b>427.618</b>	<b>380.533</b>	<b>41,1</b>	<b>39,7</b>	<b>40,6</b>	<b>98,6</b>	<b>89,0</b>
1	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>45.984</b>	<b>106.346</b>	<b>79.425</b>	<b>10.064</b>	<b>131.346</b>	<b>48.467</b>	<b>21,9</b>	<b>9,5</b>	<b>12,7</b>	<b>61,0</b>	<b>36,9</b>
-	Nông - Lâm - Thủy lợi	2.497		1.804	796		1.819	31,9		44,1	100,8	
-	Giao thông	18.441		33.700	2.862		16.333	15,5		8,5	48,5	
-	Kiên thiết thị chính	15.198		37.327	5.383		21.967	35,4		14,4	58,8	
-	Kinh phí thực hiện về đất đai	2.901		664			664				100,0	
-	Sự nghiệp kinh tế khác	6.947		5.930	1.023		7.684				129,6	
2	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>10.471</b>	<b>5.000</b>	<b>5.035</b>	<b>114</b>	<b>5.000</b>	<b>5.036</b>	<b>1,1</b>	<b>2,3</b>	<b>2,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,7</b>
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>146.930</b>	<b>156.773</b>	<b>156.743</b>	<b>65.888</b>	<b>156.773</b>	<b>149.075</b>	<b>44,8</b>	<b>42,0</b>	<b>42,0</b>	<b>95,1</b>	<b>95,1</b>
-	Giáo dục	146.160		154.948	65.678		147.431	44,9		42,4	95,1	
-	Đào tạo và dạy nghề	770		1.795	210		1.644	27,3		11,7	91,6	
4	<b>Chi sự nghiệp Y tế</b>	<b>30.827</b>	<b>27.565</b>	<b>27.745</b>	<b>14.558</b>	<b>27.565</b>	<b>27.056</b>	<b>47,2</b>	<b>52,8</b>	<b>52,5</b>	<b>97,5</b>	<b>98,2</b>
5	<b>Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin</b>	<b>3.908</b>	<b>2.300</b>	<b>2.300</b>	<b>4.018</b>	<b>2.300</b>	<b>6.931</b>	<b>102,8</b>	<b>174,7</b>	<b>174,7</b>	<b>301,3</b>	<b>301,3</b>
6	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>	<b>1.308</b>	<b>1.399</b>	<b>1.399</b>	<b>514</b>	<b>1.399</b>	<b>1.300</b>	<b>39,3</b>	<b>36,7</b>	<b>36,7</b>	<b>92,9</b>	<b>92,9</b>
7	<b>Thể dục thể thao</b>	<b>2.258</b>	<b>1.202</b>	<b>1.242</b>	<b>565</b>	<b>1.202</b>	<b>1.322</b>	<b>25,0</b>		<b>45,5</b>	<b>106,4</b>	
8	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>16.590</b>	<b>13.753</b>	<b>13.799</b>	<b>7.979</b>	<b>13.753</b>	<b>14.782</b>	<b>48,1</b>	<b>58,0</b>	<b>57,8</b>	<b>107,1</b>	<b>107,5</b>
9	<b>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	<b>93.645</b>	<b>66.572</b>	<b>73.899</b>	<b>40.431</b>	<b>69.848</b>	<b>97.684</b>	<b>43,2</b>	<b>60,7</b>	<b>54,7</b>	<b>132,2</b>	<b>139,9</b>
-	Quản lý nhà nước	60.000		42.765	25.306		62.398	42,2		59,2	145,9	
-	Hoạt động của Đảng CSVN	18.557		17.358	9.113		20.177	49,1		52,5	116,2	
-	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	10.807		10.077	4.179		10.955	38,7		41,5	108,7	
-	Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp.	4.281		3.699	1.833		4.154	42,8		49,6	112,3	

Số thứ tự	Các khoản chi	Thực hiện năm 2022	Đại toán đầu năm 2023		Thực hiện 6 tháng đầu năm	Đại toán điều chỉnh năm 2023		So sánh (%)					
			Tỉnh giao	HĐND thị xã thông qua		Tỉnh giao	HĐND thị xã thông qua	4/1	4/2	4/3	6/3	6/5	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N
10	Chi an ninh quốc phòng địa phương	28.663	12.884	22.520	12.390	16.884	26.993	43,2	96,2	55,0	119,9	159,9	
-	An ninh và trật tự an toàn xã hội	7.327	3.073	6.425	3.154	3.073	7.068	43,0	102,6	49,1	110,0	230,0	
-	Quốc phòng	21.336	9.811	16.095	9.236	13.811	19.925	43,3	94,1	57,4	123,8	144,3	
11	Chi khác ngân sách	775	1.548	1.927	250	1.548	1.888	32,3	16,1	13,0	98,0	122,0	
III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	381	4.263				4.263						
IV	Chi chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang	129.819		960	4.257		9.956	3,3					
V	Dự phòng	18.471	15.855	18.018		16.669	21.020	-,0	-,0	-,0	116,7	126,1	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	43.387		630		8.190	107.205						
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	2.846					4.839						

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
 (Kèm theo Bản cáo số: 198 BC-UBND ngày 11/7/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số	Các khoản chi	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó											
			Khối Thị xã	Khối xã, phường	Trong đó									
					Hưng Long	Minh Hưng	Minh Long	Thành Tâm	Minh Thành	Nha Bích	Minh Thắng	Minh Lập	Quang Minh	
A	R	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG CHI NSDP	1.067.500	887.895	179.605	27.285	39.682	10.579	11.275	17.580	19.690	16.589	23.825	13.100	
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	539.684	477.254	62.430	2.000	17.705	1.861	2.055	7.468	6.300	6.475	13.503	5.063	
-	Vốn theo phân cấp	25.000	25.000											
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	429.400	390.100	39.300	2.000				7.300	6.300	6.350	12.350	5.000	
-	Nguồn 30% tăng thu cần đòi	18.765	18.765											
-	Nguồn kết dư ngân sách năm 2022	20.519	389	20.130		14.705	1.861	2.055	168		125	1.153	63	
-	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	46.000	43.000	3.000		3.000								
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	380.533	295.842	84.691	17.537	13.360	6.842	7.524	8.115	8.260	7.655	8.299	7.099	
I	Chi sự nghiệp kinh tế	48.467	32.657	15.810	9.025	2.615	270	169	640	665	915	698	813	
-	Sự nghiệp nông lâm thủy lợi	1.819	1.819											
-	Sự nghiệp giao thông	16.333	9.020	7.313	5.100	1.600					475	140		
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	21.967	15.654	6.313	3.555	642	270	120	400	350	340	295	341	
-	Kinh phí thực hiện về đất đai	664	664											
-	Sự nghiệp kinh tế khác	7.684	5.500	2.184	370	373		49	240	315	102	263	472	
2	Chi sự nghiệp môi trường	5.036	4.036	1.000	100	900								
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	149.075	148.748	327	30	30	25	25	25	42	25	100	25	
-	Sự nghiệp giáo dục	147.431	147.431											
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.644	1.317	327	30	30	25	25	25	42	25	100	25	
4	Chi sự nghiệp y tế	27.056	26.866	190	25	25	20	20	20	20	20	20	20	
5	Chi sự nghiệp VH-TT	6.931	6.241	690	145	125	60	60	60	60	60	60	60	
6	Chi sự nghiệp phát thanh	1.300	1.200	100	15	15	10	10	10	10	10	10	10	
7	Chi sự nghiệp TDTT	1.322	907	415	50	50	45	45	45	45	45	45	45	
8	Chi đàm bảo xã hội	14.782	13.834	948	120	90	80	80	80	115	80	178	125	
9	Chi quản lý hành chính	97.684	47.802	49.882	6.180	7.446	4.730	5.281	5.785	5.464	5.019	5.403	4.574	
-	Quản lý nhà nước	62.398	26.433	35.965	4.430	5.681	3.270	3.836	4.255	3.932	3.454	3.833	3.274	
-	Hoạt động của Đảng CSVN	20.177	14.655	5.522	705	725	575	570	605	652	625	590	475	
-	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	10.955	4.520	6.435	745	790	685	675	705	680	740	730	685	
-	Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp	4.154	2.194	1.960	300	250	200	200	220	200	200	250	140	
10	Chi an ninh quốc phòng	26.993	12.080	14.913	1.760	2.000	1.560	1.795	1.415	1.799	1.446	1.749	1.389	
-	An ninh	7.068	3.000	4.068	560	740	450	445	310	499	346	439	279	
-	Quốc phòng	19.925	9.080	10.845	1.200	1.260	1.110	1.350	1.105	1.300	1.100	1.310	1.110	
11	Chi khác ngân sách	1.888	1.472	416	87	64	42	39	35	40	35	36	38	
III	CHI NỘP TRA NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.839		4.839	224	7	765	808	846	360	642	838	349	

Số	Các khoản chi	Đơn vị diều chỉnh năm 2023	Trong đó											
			Khối Thị xã	Khối xã, phường	Hưng Long	Minh Hưng	Minh Long	Thành Tâm	Minh Thành	Nha Bích	Minh Thắng	Minh Lập	Quang Minh	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O
IV	ĐẦU PHÒNG	21.020	19.000	2.020	400	350	180	180	170	200	180	190	170	
V	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	4.263	4.263	-										
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	107.205	83.160	24.045	7.005	7.412	667	708	981	4.378	1.480	995	419	
VII	CHI CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	9.956	8.376	1.580	119	848	264	-	-	192	157	-	-	

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỞNG XUYÊN NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2023**  
 (Kèm theo Báo cáo số: 198 /BC-UBND ngày 11/1/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Chơn Thành)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:			Diễn giải
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% chi CCTL	
A	B	$I = 2 + 3 + 4$	2	3	4	5
1	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>32.657</b>	<b>1.883</b>	<b>28.678</b>	<b>2.096</b>	
1	<b>Sự nghiệp nông - lâm nghiệp</b>	<b>1.819</b>	<b>1.342</b>	<b>420</b>	<b>57</b>	
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.819	1.342	420	57	
-	Dự toán giao đầu năm	1.804	1.327	420	57	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	15	15			
2	<b>Sự nghiệp giao thông</b>	<b>9.020</b>		<b>8.200</b>	<b>820</b>	
T.dó:	Phòng Quản lý và Đô thị: Sửa chữa mặt đường Ngõ Gia Tự, Phạm Hồng Thái và Tô Hiến Thành, sửa chữa hệ thống giao thông	9.020		8.200	820	
3	<b>Sự nghiệp kiến thiết thị chính</b>	<b>15.654</b>	<b>126</b>	<b>14.502</b>	<b>1.026</b>	
-	Sửa chữa, chỉnh trang đô thị					
-	Đội quản lý đô thị	15.654	126	14.502	1.026	
+	Dự toán giao đầu năm	1.357	124	1.107	126	
+	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	2	2			
+	Bổ sung tiền điện chiếu sáng công cộng	825		750	75	
+	Chăm sóc cây xanh khu TTVH – TDTT thị xã Chơn Thành;	1.124		1.022	102	
+	Chăm sóc cây xanh đường D5 – Khu dân cư, đô thị & thương mại Suối Dôi	208		189	19	
+	Sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông, chiếu sáng khu vực ngã ba giao nhau giữa QL14 và đường ĐT751	165		150	15	
+	Kinh phí phun thuốc diệt cỏ đường Nguyễn Văn Linh đi Phường Minh Hưng năm 2023	138		125	13	
+	Duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ tại khu trung tâm hành chính và các tuyến đường trên địa bàn thị xã Chơn Thành	7.435		6.759	676	
+	Chăm sóc cây xanh đường Minh Hưng - Đồng Nơ	2.200		2.000	200	
+	Nạo vét, thay thế các lát đá và các tuyến đường khu trung tâm hành chính	2.640		2.400	240	
-	<b>Phòng Quản lý đô thị (chăm sóc cây xanh)</b>					
+	Dự toán giao đầu năm	150		150		
+	Điều chỉnh giảm do không thực hiện	-150		-150		
4	<b>Kinh phí thực hiện về đất đai</b>	<b>664</b>		<b>598</b>	<b>66</b>	

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:			Diễn giải
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% chi CCTL	
A	B	$I = 2 + 3 + 4$	2	3	4	5
+	Dự toán giao đầu năm	664		598	66	
+	Quy hoạch/ kế hoạch sử dụng đất 3 năm	-437		-437		
+	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	437		437		
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>5.500</b>	<b>415</b>	<b>4.958</b>	<b>127</b>	
T.tđ: -	Trung tâm phát triển quỹ đất	425	415		10	
+	Dự toán giao đầu năm	445	435		10	
+	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	8	8			
+	Điều chỉnh giảm lương và hoạt động do luân chuyển	-28	-28			
-	Phòng Quản lý đô thị	109		98	11	
-	Phòng Kinh tế: Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật	110		100	10	
-	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	3.000		3.000		
-	Quỹ hỗ trợ Nông dân	800		800		
-	KP trích xử phạt VPHC các ngành và nhiệm vụ phát sinh	1.056		960	96	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>4.036</b>		<b>4.003</b>	<b>33</b>	
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	335		303	32	
2	Sửa chữa một số hạng mục, công trình và nhiệm vụ môi trường	4.050		3.700	350	
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>	<b>148.748</b>	<b>134.951</b>	<b>11.397</b>	<b>2.400</b>	
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>	<b>147.431</b>	<b>134.951</b>	<b>10.080</b>	<b>2.400</b>	
a)	Phòng Giáo dục và Đào tạo: KP thực hiện chuyên môn	3.180		3.080	100	
-	Dự toán giao đầu năm	1.000		900	100	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND	2.130		2.130		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	50		50		
b)	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	600		600		
c)	KP khối trường học	143.651	134.951	6.400	2.300	
-	Dự toán giao đầu năm	151.148	136.000	12.848	2.300	
-	Điều chỉnh giảm do chuyên nội dung	-18.848	-6.000	-12.848		
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	1.343	1.343			
-	Lương, PC, hoạt động theo định mức và nâng lương thường xuyên, nâng trước hạn	3.608	3.608			
-	Bổ sung kinh phí 6 tháng đầu năm và dự kiến 6 tháng cuối năm	6.400		6.400		
2	<b>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	<b>1.317</b>		<b>1.317</b>		

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:			Diễn giải
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% chi CCTL	
A	B	I=2+3+4	2	3	4	5
2.1	Phòng Nội vụ	100		100		
-	Dự toán giao đầu năm	500		500		
-	Điều chỉnh giảm do không thực hiện	-400		-400		
2.2	Trung tâm Chính trị	500		500		
2.3	Văn phòng HĐND-UBND	4		4		
2.3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	60		60		
2.3	Phòng Tư pháp	26		26		
2.4	Phòng Giáo dục -Đào tạo	24		24		
2.4	Hội liên hiệp Phụ nữ	7		7		
2.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	22		22		
2.5	Phòng Kinh tế	22		22		
2.6	Uỷ Ban mặt trận Tổ quốc VN	42		42		
2.8	Văn phòng Thị ủy	60		60		
2.7	TT. Học tập cộng đồng	450		450		
-	TT. Học tập cộng đồng TT.Chơn Thành	50		50		
-	TT. Học tập cộng đồng xã Minh Hưng	50		50		
-	TT. Học tập cộng đồng xã Minh Long	50		50		
-	TT. Học tập cộng đồng xã Thành Tâm	50		50		
-	TT. Học tập cộng đồng xã Minh Thành	50		50		
-	TT. Học tập cộng đồng xã Nha Bích	50		50		
-	TT. Học tập cộng đồng xã Minh Thắng	50		50		
-	TT. Học tập cộng đồng xã Minh Lập	50		50		
-	TT. Học tập cộng đồng xã Quang Minh	50		50		
IV	Sự nghiệp y tế	26.866	12.247	14.579	40	
1	Chi bảo hiểm y tế cho các đối tượng	12.500		12.500		
2	Kinh phí hỗ trợ thu nhập hàng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	1.135		1.135		
3	Trung tâm y tế	13.231	12.247	944	40	
-	Dự toán giao đầu năm	13.420	13.020	360	40	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	207	207			
-	Giảm trừ do năm trước còn dư	-980	-980			

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:			Diễn giải
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% chi CCTL	
A	B	<i>I=2+3+4</i>	2	3	4	5
-	Phụ cấp công tác viên dân số, y tế thôn bản	584		584		
V	Sự nghiệp văn hóa -TT	6.241	1.178	4.819	244	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	3.651	853	2.760	38	
-	Dự toán giao đầu năm	1.012	740	234	38	
-	Bổ sung lương và hoạt động định mức biên chế lãnh đạo mới chuyên về	101	101			
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	12	12			
-	Trang trí, tuyên truyền và tổ chức chương trình văn nghệ mừng xuân Quý Mão 2023	952		952		
-	Kinh phí tham gia liên hoan nghệ thuật quần chúng tỉnh Bình Phước lần thứ XIV năm 2023	100		100		
-	Kinh phí tuyên truyền, trang trí, văn nghệ chào mừng, chương trình nghệ thuật biểu diễn lưu động, chào mừng 20 năm ngày công bố thành lập huyện Chơn Thành (02/5/2003-02/5/2023)	1.300		1.300		
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô chuyên dùng	34		34		
-	Tham gia liên hoan câu lạc bộ đờn ca tài tử	60		60		
-	Kinh phí tuyên truyền các ngày lễ lớn	80		80		
2	Nhà thi đấu	645	325	289	31	
-	Dự toán giao đầu năm	563	313	219	31	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	5	5			
-	Nâng lương thường xuyên	7	7			
-	Tham gia Liên hoan "Búp sen hồng" tại tỉnh Sóc Trăng	39		39		
-	Tập huấn tại Lâm đồng	31		31		
3	UBMTTQVN	70		63	7	
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	225		207	18	
5	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số	1.650		1.500	150	
VI	Sự nghiệp phát thanh	1.200	746	437	17	
Tđó:	Dài truyền thanh - truyền hình	1.074	746	311	17	
-	Dự toán giao đầu năm	875	737	121	17	
+	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	9	9			
+	Kinh phí thực hiện phóng sự phục vụ lễ kỷ niệm 20 năm thành lập huyện Chơn Thành	60		60		
+	Kinh phí sửa chữa phòng làm việc, kinh phí phục vụ công tác chuyên môn	60		60		
+	Chi nhuận bút, tin bài	70		70		
VII	Sự nghiệp TDTT (Trung tâm VH-TT)	907	199	650	58	

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:			Diễn giải
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% chi CCTL	
A	B	$I = 2 + 3 + 4$	2	3	4	5
-	Dự toán giao đầu năm	827	148	621	58	
-	Lương và hoạt động định mức biên chế mới chuyên về	49	49			
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	2	2			
-	Kinh phí tham gia giải việt dã truyền thống leo Núi Cậu huyện Đầu Tiếng lần thứ 20	19		19		
-	Kinh phí làm trụ cầu lông	10		10		
VIII	<b>Chi đâm bảo xã hội</b>	<b>13.834</b>		<b>13.818</b>	<b>16</b>	
7	<b>Phòng LD-TBXH</b>	<b>13.834</b>		<b>13.818</b>	<b>16</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	12.934		12.918	16	
-	Điều chỉnh giảm thực hiện chính sách người có công CM	-100		-100		
-	Hoạt động xã hội theo Nghị định của Chính phủ	1.000		1.000		
XI	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>47.802</b>	<b>21.428</b>	<b>24.524</b>	<b>1.850</b>	
1	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>26.433</b>	<b>10.751</b>	<b>14.607</b>	<b>1.075</b>	
1.1	<b>VP, HĐND và UBND thị xã</b>	<b>11.341</b>	<b>2.981</b>	<b>7.870</b>	<b>490</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	7.911	2.951	4.470	490	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	32	32			
-	Bổ sung kinh phí nâng lương, hưởng dần tập sự, mua sắm một số trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn, tổ chức các lớp tập huấn, sửa chữa công hàng rào....	3.398	-2	3.400		
1.2	<b>Phòng Tài chính và Kế hoạch</b>	<b>2.504</b>	<b>921</b>	<b>1.437</b>	<b>146</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	2.429	868	1.415	146	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	9	9			
-	Kinh phí trợ cấp thôi việc	22		22		
-	Kinh phí hướng dẫn tập sự	3	3			
-	Lương, phụ cấp và hoạt động định mức biên chế mới tuyển dụng và hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	41	41			
1.3	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>1.148</b>	<b>639</b>	<b>461</b>	<b>48</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	1.024	587	389	48	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	6	6			
-	Hướng dẫn tập sự	3	3			
-	Nâng lương trước hạn, nâng lương thường xuyên, Lương, phụ cấp và hoạt động định mức công chức mới tuyển dụng	43	43			
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật và vận động đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thị xã	27		27		

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:			Diễn giải
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% chi CCTL	
A	B	$I=2+3-4$	2	3	4	5
-	Kinh phí trang bị tài sản phục vụ công tác chuẩn hóa dữ liệu hộ tịch	15		15		
-	Hoạt động chuyên môn, sửa chữa	35		35		
-	Chi cho công tác thu phí	-5		-5		
1.4	<b>Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>971</b>	<b>762</b>	<b>186</b>	<b>23</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	872	753	96	23	
-	Tiềnết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	9	9			
-	KP ban "vì sự tiến bộ PN"	50		50		
-	KP kiểm tra, điều tra, rà soát, giám sát chuyên môn	40		40		
1.5	<b>Phòng Quản lý đô thị</b>	<b>922</b>	<b>593</b>	<b>302</b>	<b>27</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	745	584	134	27	
-	Tiềnết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	9	9			
-	Kinh phí làm biển tên đường	168		168		
1.6	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>1.131</b>	<b>912</b>	<b>194</b>	<b>25</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	1.032	962	45	25	
-	Tiềnết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	12	12			
-	Kinh phí trang bị máy móc, thiết bị văn phòng	40		40		
-	Điều chỉnh lương, hoạt động định mức do điều động	-62	-62			
-	Kinh phí tổ chức hội nghị lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo Luật	29		29		
-	Đất đai (sửa đổi).					
-	Kinh phí kiểm tra sử dụng đất, khoáng sản và môi trường	50		50		
-	Chi công tác thu phí	30		30		
1.7	<b>Thanh tra</b>	<b>773</b>	<b>519</b>	<b>232</b>	<b>22</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	700	606	72	22	
-	Điều chỉnh giảm lương, các khoản pc do chuyển đi	-92	-92			
-	Tiềnết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	10	5	5		
-	Kinh phí trang bị máy móc, thiết bị văn phòng	73		73		
-	KP trang phục ngành	22		22		
-	KP hoạt động chuyên môn	60		60		
1.8	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>1.232</b>	<b>767</b>	<b>431</b>	<b>34</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	960	720	206	34	
-	Tiềnết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	6	6			
-	Giao lương hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	41	41			

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:			Diễn giải
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% chi CCTL	
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4	5
-	Kinh phí tổ chức lễ trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ"	165		165		
-	Hoạt động chuyên môn	60		60		
<b>1.9</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>4.253</b>	<b>1.068</b>	<b>2.992</b>	<b>193</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	3.570	995	2.382	193	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	12	12			
-	Kinh phí nâng ngạch chuyên viên chính	61	61			
-	Kinh phí mua trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	76		76		
-	KP thực hiện công tác thi đua-khen thưởng hàng năm	300		300		
-	Kinh phí thực hiện công tác tôn giáo	50		50		
-	KP phục vụ công tác CCHC	45		45		
-	KP hoạt động của kho lưu trữ; Chỉnh lý tài liệu theo kế hoạch	120		120		
-	KP kiểm tra mốc địa giới hành chính	19		19		
<b>1.10</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>	<b>939</b>	<b>485</b>	<b>417</b>	<b>37</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	755	479	239	37	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	6	6			
-	Hoạt động chuyên môn	40		40		
-	Kinh phí trưng bày triển lãm hình ảnh và thực hiện chuyên trang Báo Bình Phước phục vụ họp mặt kỷ niệm 48 năm ngày giải phóng Chợ Thành và 20 năm ngày công bố thành lập huyện Chợ Thành	58		58		
-	Kinh phí tập huấn dịch vụ công trực tuyến theo KH số 73/KH-UBND	80		80		Phân bổ khi có kế hoạch chi tiết
<b>1.11</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>1.219</b>	<b>1.104</b>	<b>85</b>	<b>30</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	1.217	1.182	5	30	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	11	11			
-	Điều chỉnh giảm lương, hoạt động do giảm chi tiêu biên chế	-89	-89			
-	Kp hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	80		80		
<b>2</b>	<b>NS Đảng:</b>	<b>14.655</b>	<b>5.985</b>	<b>8.093</b>	<b>577</b>	
<b>2.1</b>	<b>Văn phòng Thị ủy</b>	<b>14.155</b>	<b>5.985</b>	<b>7.593</b>	<b>577</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	11.713	5.943	5.193	577	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	42	42			
-	Kinh phí hoạt động	2.400		2.400		
<b>2.2</b>	<b>KP cơ sở đảng năm 2023</b>	<b>500</b>		<b>500</b>		

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:			Diễn giải
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% chi CCTL	
A	B	$I = 2 + 3 + 4$	2	3	4	5
3	Tổ chức chính trị xã hội- XH NN	4.520	3.084	1.291	145	
3.1	Trung tâm chính trị	472	412	50	10	
-	Dự toán giao đầu năm	417	407		10	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	5	5			
-	Kinh phí sửa chữa hội trường	50		50		
3.2	Uỷ Ban mặt trận Tổ quốc VN	1.010	711	262	37	
-	Dự toán giao đầu năm	1.011	792	182	37	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	6	6			
-	Điều chỉnh giảm lương kinh phí hoạt động do luân chuyển	-87	-87			
-	Kinh phí tổ chức họp mặt chức sắc, chức việc các tôn giáo, kinh phí cắt tia, làm bảng tên và kinh phí hoạt động chuyên môn	80		80		
3.3	Đoàn thanh niên CSHCM	868	502	330	36	
-	Dự toán giao đầu năm	756	490	230	36	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	5	5			
-	Bổ sung Phụ cấp chức vụ	7	7			
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	100		100		
3.4	Hội Nông dân	891	505	363	23	
-	Dự toán giao đầu năm	729	493	213	23	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	5	5			
-	Kinh phí nâng lương thường xuyên	7	7			
-	KP thực hiện các hoạt động hội	50		50		
-	Dại hội diêm Hội nông dân nhiệm kỳ 2023-2028	100		100		
3.5	Hội liên hiệp Phụ nữ	759	560	176	23	
-	Dự toán giao đầu năm	699	550	126	23	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	5	5			
-	Kinh phí nâng lương trước hạn	5	5			
-	KP hoạt động chuyên môn	50		50		
3.6	Hội cựu chiến binh	520	394	110	16	
-	Dự toán giao đầu năm	485	389	80	16	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	5	5			
-	KP các hội nghị và CM khác	30		30		

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:			Diễn giải
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% chi CCTL	
A.	B	$I = 2 + 3 + 4$	2	3	4	5
4	<b>Tổ chức XH, XHNN</b>	2.194	1.608	533	53	
4.1	<b>Hội Chữ Thập đỏ</b>	576	413	145	18	
-	Dự toán giao đầu năm	510	407	85	18	
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	6	6			
-	KP các hội nghị và CM khác	60		60		
4.2	<b>Hội người mù</b>	233	186	42	5	
-	Dự toán giao đầu năm	188		183	5	
-	Lương, PC, các khoản PC		183	-183		
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	3	3			
-	kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết 15 năm đê án cuộc vận động và hội nghị tổng kết 15 năm chương	22		22		
-	KP các hội nghị và CM khác	20		20		
4.3	<b>Hội đồng y</b>	152	148		4	
-	Dự toán giao đầu năm	149		145	4	
-	Lương, PC, các khoản PC		145	-145		
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	3	3			
4.4	<b>Hội nạn nhân chất độc da cam DIOXIN</b>	299	175	120	4	
-	Dự toán giao đầu năm	176		172	4	
-	Lương, PC, các khoản PC		172	-172		
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	3	3			
-	kinh phí tổ chức Đại hội Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin khóa IV, nhiệm kỳ 2023-2028	70		70		
-	KP các hội nghị và CM khác	50		50		
4.5	<b>BCH Hội người cao tuổi</b>	250	169	72	9	
-	Dự toán giao đầu năm	215		206	9	
-	Lương, PC, các khoản PC		166	-166		
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	3	3			
-	Kinh phí tổ chức hội nghị sơ kết đánh giá giữa kỳ đê án nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thể tự giúp nhau	12		12		
-	KP các hội nghị và CM khác	20		20		
4.6	<b>Hội Cựu thanh niên xung phong</b>	213	169	39	5	
-	Dự toán giao đầu năm	180		175	5	

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Trong đó:			Diễn giải
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% chi CCTL	
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4	5
-	Lương, PC, các khoản PC		166	-166		
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	3	3			
-	KP các hội nghị và CM khác	30		30		
4.7	<b>Hội Bảo trợ NTT, TMC và BNN</b>	<b>215</b>	<b>167</b>	<b>45</b>	<b>3</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	163		160	3	
-	Lương, PC, các khoản PC		160	-160		
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	3	3			
-	Bổ sung phụ cấp kiêm nhiệm	4	4			
-	KP các hội nghị tập huấn và CM khác	45		45		
4.8	<b>Hội Khuyến học</b>	<b>256</b>	<b>181</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	
-	Dự toán giao đầu năm	198		193	5	
-	Lương, PC, các khoản PC		178	-178		
-	Tiền tết theo Công văn 76/UBND-TH ngày 18/01/2023	3	3			
-	Kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn sử dụng phần mềm bộ công cụ đánh giá, công nhận danh hiệu "công dân học tập" giai đoạn 2021-2023	10		10		
-	KP các hội nghị tập huấn và CM khác	45		45		
X	<b>Chi an ninh -quốc phòng</b>	<b>12.080</b>		<b>12.080</b>		
1	Công an thị xã	3.000		3.000		
2	Ban Chỉ huy Quân sự thị xã	9.080		9.080		
XI	<b>Chi khác</b>	<b>1.472</b>		<b>1.472</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>295.842</b>	<b>172.632</b>	<b>116.457</b>	<b>6.754</b>	

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU - CHI NS XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023  
VÀ MỨC BỔ SUNG TỪ NS THỊ XÃ CHO NS XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Báo cáo số: 198 /BC-UBND ngày 11/7/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Chơn Thành)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Xã - Phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng cộng	Tổng thu NS Xã, Phường						Tổng chi NS xã, phường	
				Thu NS xã hưởng	Thu bổ sung từ NS cấp trên			Thu chuyển nguồn	Thu kết dư		
					Cộng	Gồm					
						Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
01	Phường Hưng Long	17.000	27.285	17.000	2.445		2.445	2.041	5.799	27.285	
02	Phường Minh Hưng	11.001	39.682	11.001	4.550		4.550	18.805	5.326	39.682	
03	Phường Minh Long	2.205	10.579	2.205	4.772	4.200	572	2.286	1.316	10.579	
04	Phường Thành Tâm	3.500	11.275	3.500	4.176	3.200	976	2.409	1.190	11.275	
05	Phường Minh Thành	3.635	17.580	3.635	11.953	2.300	9.653	260	1.732	17.580	
06	Xã Nha Bích	3.125	19.690	3.125	12.210	4.630	7.580		4.355	19.690	
07	Xã Minh Thắng	1.454	16.589	1.454	12.227	5.245	6.982	1.010	1.898	16.589	
08	Xã Minh Lập	4.545	23.825	4.545	16.135	3.750	12.385	1.403	1.742	23.825	
09	Xã Quang Minh	1.655	13.100	1.655	10.601	4.900	5.701	195	649	13.100	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>48.120</b>	<b>179.605</b>	<b>48.120</b>	<b>79.069</b>	<b>28.225</b>	<b>50.844</b>	<b>28.409</b>	<b>24.007</b>	<b>179.605</b>	

